



RA ĐA HÀNG HẢI

**MR-1210RII**

Màn hình màu TFT 12.1-inch, khối quét có nắp chụp công suất 4kW

**MR-1210TII**

Màn hình màu TFT 12.1-inch, khối quét mạng khe công suất 4kW

**MR-1210TIII**

Màn hình màu TFT 12.1-inch, khối quét mạng khe công suất 6kW

- Màn hình màu TFT lớn 12.1-inch (600×800 điểm ảnh)
- Ra đa nắp chụp 4kW (MR-1210RII), Ra đa khối quét mạng khe 4kW (MR-1210TII), Ra đa khối quét mạng khe 6kW (MR-1210TIII)
- Chế độ ổn định hướng mũi\*<sup>1</sup>
- Chức năng xếp chồng AIS\*<sup>2</sup>
- Chức năng AIS ưa thích\*<sup>2</sup>
- Chức năng ATA đơn giản
- Giao diện người dùng mới
- Khối đầu ra video tùy chọn (\*<sup>1</sup> Phải có cảm biến hướng mũi \*<sup>2</sup> Phải có dữ liệu AIS)



# Ra đa hàn



## MR-1210R II

Khối quét cố nắp chụp 4kW,  
Cự ly quan sát 36NM



## MR-1210T II

Khối quét mạng khe 4kW,  
Cự ly quan sát 48NM

## MR-1210T III

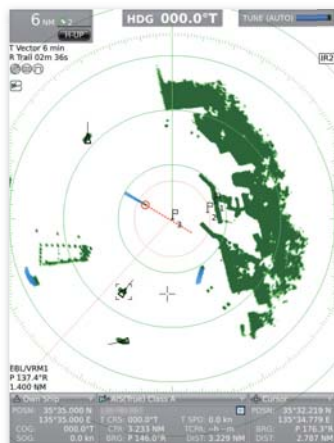
Khối quét mạng khe 6kW,  
Cự ly quan sát 72NM

## RA ĐA HÀNG HẢI

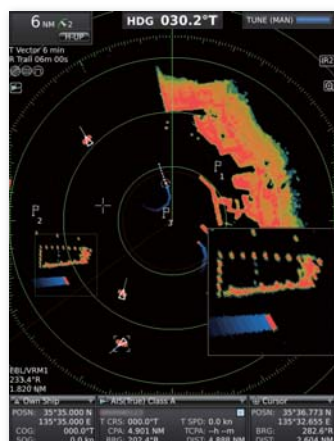
# MR-1210R II · MR-1210T II / T III

## Màn hình màu TFT 12 inch (600x800 điểm ảnh)

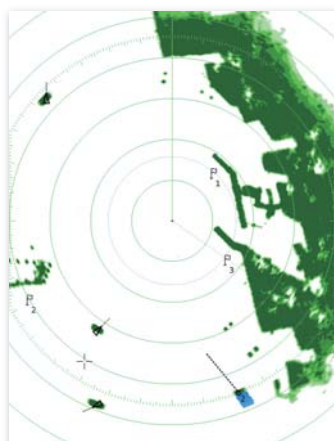
Màn hình màu TFT độ sáng 600cd/m<sup>2</sup> giúp cho điểm dấu mục tiêu sáng, cường độ sáng theo 32 mức độ. Chế độ màu có thể lựa chọn là ban ngày, ban đêm hoặc theo người dùng thiết lập. Chế độ toàn màn hình sẽ mở rộng các điểm dấu ra đa đến kích thước đầy đủ với các trình đơn sáng sủa và thông tin hoạt động



Thiết lập chế độ màu ban ngày



Thiết lập chế độ màu ban đêm



Chế độ toàn màn hình

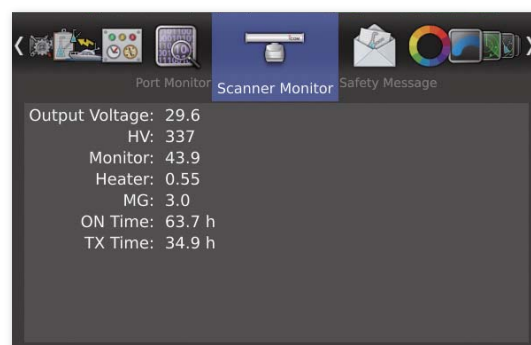
## Giao diện người dùng mới



Ra đa MR-1210 cung cấp cấu trúc trình đơn nhất quán và nhân viên vận hành có thể cài đặt các cấu hình khác nhau thông qua thao tác trực quan. Có thể lựa chọn cài đặt ngôn ngữ là tiếng Anh hoặc tiếng Việt.



Trình đơn thiết lập màu sắc



Trình đơn giám sát khối quét

# g hải với xếp chồng chức năng AIS

## Chế độ ổn định hướng mũi\*



Khi tàu bạn quay trở, tín hiệu phản hồi ra đã chuyển dịch từ từ theo sự vận động của tàu mà không có độ trễ.

\* Phải có cảm biến hướng mũi bên ngoài

## Chức năng TTL (kinh độ, vĩ độ mục tiêu)



Ra đa MR-1210 có thể đánh dấu các điểm với các ký hiệu và truyền dữ liệu vị trí với chuỗi TTL

NMEA tới thiết bị NMEA 0183 khác, chẳng hạn như một thiết bị tính đường bên ngoài.

\* Phải có cảm biến hướng mũi và dữ liệu NMEA 0183 bên ngoài

## Chức năng vết đi thực\*



Chức năng vết đi thực sẽ dừng hiển thị sự chuyển dịch của tàu mình và thể hiện sự dịch chuyển của mục tiêu với vết đi của chúng. Chức năng vết đi thực sẽ vẽ đường thẳng hướng tới mục tiêu.

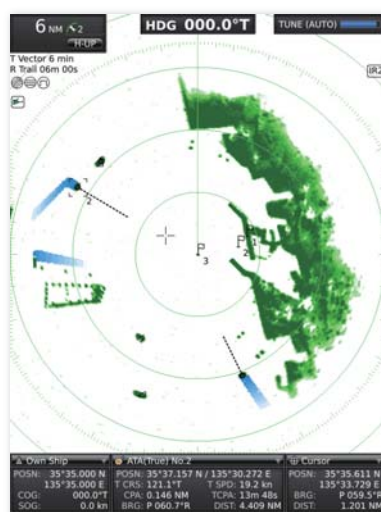
\* Phải có cảm biến hướng mũi và dữ liệu NMEA 0183 bên ngoài

(Chức năng vết đi thực chưa được quyết định tại thời điểm tháng 1 năm 2015. Sẽ được cập nhật trong phiên bản phần mềm hệ thống trong tương lai)

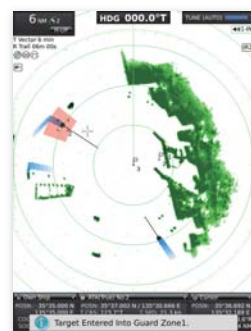
## ATA (hỗ trợ tự động bám sát mục tiêu) đơn giản



Chức năng ATA đơn giản cho phép bám sát đến 10 tàu với các ký hiệu biểu tượng. Các giới hạn CPA (Điểm tiếp cận gần nhất) và TCPA (Thời gian đến điểm tiếp cận gần nhất) có thể được tính toán và đưa ra các âm cảnh báo khi bất kỳ tàu mục tiêu nào đi vào trong cự ly hoặc thời gian được thiết lập



ATA đơn giản



Ví dụ về vùng báo động bảo vệ

## Chức năng xếp chồng AIS (Hệ thống tự động nhận dạng)



Khi kết nối với thiết bị thu AIS hoặc thiết bị phát đáp AIS bên ngoài, ra đa MR-1210 sẽ hợp nhất thông tin AIS thu được với tín hiệu phản hồi ra đa. Bạn có thể xem được đến 100 mục tiêu AIS và kiểm tra thông tin chi tiết của từng tàu cụ thể, như là tốc độ, hướng đi, hướng mũi, kiểu loại và kích thước tàu.



Thông tin AIS của tàu khác



Thông tin tàu mình



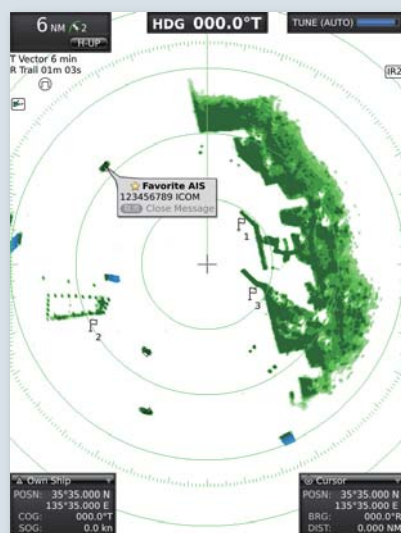
Danh sách AIS

## AIS ưa thích



Chức năng AIS ưa thích thông báo cho bạn khi có "tàu quen" đi vào vùng thiết lập trước. Bạn có thể dễ dàng theo dõi sự di chuyển của vị trí tàu trên màn hình ra đa. Có thể lập trình lên đến 3 "tàu quen".

\* Phải có dữ liệu AIS bên ngoài.



AIS ưa thích

## CÁC THÔNG SỐ

| KHÖI HIỆN THỊ                                  | MR-1210R II                                                                                                                                                                                | MR-1210T II                       | MR-1210T III                  |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Kiểu màn hình                                  | Màn hình màu tinh thể lỏng TFT kích thước 12.1-inch                                                                                                                                        |                                   |                               |
| Độ phân giải                                   | 600×800 điểm ảnh                                                                                                                                                                           |                                   |                               |
| Cự ly nhỏ nhất                                 | 25m (tại thang cự ly 1/8 NM)                                                                                                                                                               |                                   |                               |
| Cự ly lớn nhất                                 | 36NM                                                                                                                                                                                       | 48NM                              | 72NM                          |
| Các thang cự ly (NM)                           | 18, 14, 12, 3/4, 1, 1.5, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 16, 24, 32, 36, 48**<br>64** <sup>2</sup> , 72** <sup>2</sup> (* <sup>1</sup> chỉ với MR-1210T II/T III ** <sup>2</sup> chỉ với MR-1210T III ) |                                   |                               |
| Thời gian sấy máy                              | 90 giây                                                                                                                                                                                    |                                   |                               |
| Nguồn nuôi                                     | 10.2–42V DC                                                                                                                                                                                |                                   |                               |
| Công suất tiêu thụ (khi tốc độ gió bằng không) | 60W (xấp xỉ.)                                                                                                                                                                              | 70W (xấp xỉ.)                     | 80W (xấp xỉ.)                 |
| Dải nhiệt độ sử dụng                           | Từ -15°C đến+55°C                                                                                                                                                                          |                                   |                               |
| Định dạng dữ liệu đầu vào                      | NMEA 0183, N+1, AUX, IEC61162-2                                                                                                                                                            |                                   |                               |
| Định dạng dữ liệu đầu ra                       | NMEA 0183                                                                                                                                                                                  |                                   |                               |
| KHÖI QUÉT                                      | MR-1210R II                                                                                                                                                                                | MR-1210T II                       | MR-1210T III                  |
| Kiểu khối quét                                 | 2ft (60cm) ống dẫn sóng mạng khe/nằm trong nắp chụp                                                                                                                                        | 4ft (120cm) ống dẫn sóng mạng khe |                               |
| Tốc độ quay                                    | T.chuẩn 24, 36 vòng/phút.                                                                                                                                                                  | T.chuẩn 24, 36 vòng/phút.         | T.chuẩn 22, 24, 36 vòng/phút. |
| Độ rộng búp sóng ngang                         | 4°typ.                                                                                                                                                                                     | 2°typ.                            |                               |
| Độ rộng búp sóng đứng                          | 22°typ.                                                                                                                                                                                    | 20°typ.                           |                               |
| Búp sóng bên                                   | –18dB typ.                                                                                                                                                                                 | –24dB typ.                        |                               |
| Dải nhiệt độ sử dụng                           | Từ -25°C đến+70°C                                                                                                                                                                          |                                   |                               |
| Dải độ ẩm sử dụng                              | Nhỏ hơn 95% (tại 40°C)                                                                                                                                                                     |                                   |                               |
| Tần số                                         | 9410MHz ±30MHz                                                                                                                                                                             |                                   |                               |
| Điều chế                                       | P0N                                                                                                                                                                                        |                                   |                               |
| Công suất đỉnh đầu ra                          | 4kW                                                                                                                                                                                        | 4kW                               | 6kW                           |
| Độ rộng xung/<br>Tần số lặp lại                | 80nS/2160Hz, 80nS/1440Hz, 250nS/1440Hz, 350nS/1440Hz, 350nS/720Hz, 900nS/720Hz, 900nS/660Hz* (* chỉ với MR-1210TIII)                                                                       |                                   |                               |
| Bộ điều chế                                    | Chuyển mạch FET                                                                                                                                                                            |                                   |                               |
| Trung tần                                      | 60MHz                                                                                                                                                                                      |                                   |                               |
| Băng thông trung tần                           | 10MHz, 3MHz                                                                                                                                                                                |                                   |                               |
| Điều chỉnh cộng hưởng                          | Có thể lựa chọn Tự động/Thủ công                                                                                                                                                           |                                   |                               |
| Cấp nguồn hệ thống                             | 15m; 49.2ft; OPC-2341                                                                                                                                                                      | 20m; 65.6ft; OPC-2342             |                               |

Tất cả các thông số ban đầu có thể thay đổi mà không báo trước hoặc chịu trách nhiệm

## Tương thích mức IP

## Tiêu chuẩn bảo vệ đầu vào

| KHÖI HIỆN THỊ | IPX4 | KHÖI QUÉT | IPX6 |
|---------------|------|-----------|------|
|---------------|------|-----------|------|

## CÁC TÙY CHỌN

|                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CÁP HỆ THỐNG</b><br><br><b>OPC-2339</b><br>CÁP HỆ THỐNG 20M (65,6ft)<br><b>OPC-2340</b><br>CÁP HỆ THỐNG 30M (98,4ft) | <b>KHÖI ĐẦU RA VIDEO</b><br><br><b>UX-234</b><br>Đầu ra tương tự RGB cho màn hình ngoài |
| <b>BỘ PHÁT ĐÁP AIS LỚP B</b><br><br><b>MA-500TR</b>                                                                     | <b>MÁY THU AIS</b><br><br><b>MXA-5000</b>                                               |

Icom, Icom Inc. và biểu trưng Icom là các nhãn hiệu thương mại đã được đăng ký của Tập đoàn Icom (Nhật Bản) tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Nhật Bản và/hoặc các quốc gia khác.  
 Tín dụng: Sản phẩm này bao gồm: "zlib", "libevent", "libusb" và "freetype" là phần mềm mã nguồn mở, và chúng được cấp phép theo Giấy phép mã nguồn mở.

## Icom Inc.

1-132, Kami-minami, Hirano-Ku, Osaka 547-0003, Nhật Bản ĐT: +81 (06) 6793 5302 Fax: +81 (06) 6793 0013

[www.icom.co.jp/world](http://www.icom.co.jp/world) Hãy tin tưởng chúng tôi!

## Icom America Inc.

12421 Willows Road NE,  
 Kirkland, WA 98034, U.S.A.  
 Phone: +1 (425) 454-8155  
 Fax: +1 (425) 454-1509  
 E-mail: [sales@icomamerica.com](mailto:sales@icomamerica.com)  
 URL: <http://www.icomamerica.com>

## Icom Canada

Glenwood Centre #150-6165  
 Highway 17A, Delta, B.C.,  
 V4K 5B8, Canada  
 Phone: +1 (604) 952-4266  
 Fax: +1 (604) 952-0090  
 E-mail: [info@icomcanada.com](mailto:info@icomcanada.com)  
 URL: <http://www.icomcanada.com>

## Icom Brazil

Rua Itororó, 444 Padre Eustáquio  
 Belo Horizonte MG,  
 CEP: 30720-450, Brazil  
 Phone: +55 (31) 3582 8847  
 Fax: +55 (31) 3582 8987  
 E-mail: [sales@icombrasil.com](mailto:sales@icombrasil.com)

## Icom (Europe) GmbH

Communication Equipment  
 Auf der Krautweide 24  
 65812 Bad Soden am Taunus, Germany  
 Phone: +49 (6196) 76685-0  
 Fax: +49 (6196) 76685-50  
 E-mail: [info@icom-europe.com](mailto:info@icom-europe.com)  
 URL: <http://www.icom-europe.com>

## Icom Spain S.L.

Ctra. Rubí, No. 88 "Edificio Can Castanyer"  
 Bajos A 08174, Sant Cugat del Valles,  
 Barcelona, Spain  
 Phone: +34 (93) 590 26 70  
 Fax: +34 (93) 589 04 46  
 E-mail: [icom@icomspain.com](mailto:icom@icomspain.com)  
 URL: <http://www.icomspain.com>

## Icom (UK) Ltd.

Blacksole House, Altira Park,  
 Herne Bay, Kent, CT6 6GZ, U.K.  
 Phone: +44 (0) 1227 741741  
 Fax: +44 (0) 1227 741742  
 E-mail: [info@icomuk.co.uk](mailto:info@icomuk.co.uk)  
 URL: <http://www.icomuk.co.uk>

## Icom France s.a.s.

Zac de la Plaine,  
 1 Rue Brindejone des Moulinais, BP 45804,  
 31505 Toulouse Cedex 5, France  
 Phone: +33 (5) 61 36 03 03  
 Fax: +33 (5) 61 36 03 00  
 E-mail: [icom@icom-france.com](mailto:icom@icom-france.com)  
 URL: <http://www.icom-france.com>

## Icom (Australia) Pty. Ltd.

Unit 1 / 103 Garden Road,  
 Clayton, VIC 3168 Australia  
 Phone: +61 (03) 9549 7500  
 Fax: +61 (03) 9549 7505  
 E-mail: [sales@icom.net.au](mailto:sales@icom.net.au)  
 URL: <http://www.icom.net.au>

## Icom New Zealand

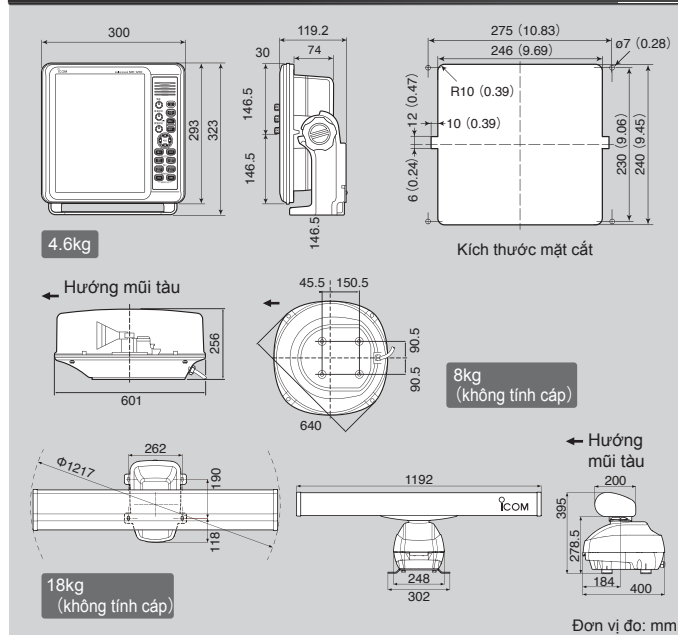
39C Rennie Drive, Airport Oaks,  
 Auckland, New Zealand  
 Phone: +64 (09) 274 4062  
 Fax: +64 (09) 274 4708  
 E-mail: [inquiries@icom.co.nz](mailto:inquiries@icom.co.nz)  
 URL: <http://www.icom.co.nz>

## Asia Icom Inc.

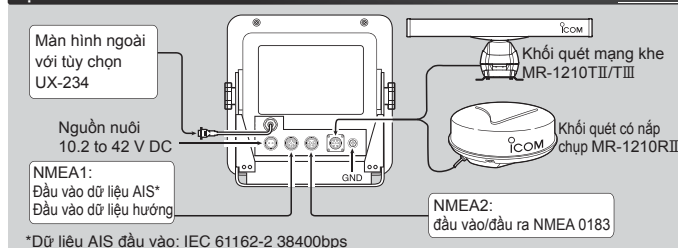
6F No. 68, Sec. 1 Cheng-Teh Road,  
 Taipei, Taiwan, R.O.C.  
 Phone: +886 (02) 2559 1899  
 Fax: +886 (02) 2559 1874  
 E-mail: [sales@asia-icom.com](mailto:sales@asia-icom.com)  
 URL: <http://www.asia-icom.com>

Your local distributor/dealer:

## CÁC KÍCH THƯỚC



## MẶT SAU CỦA MÁY



## Tùy chọn khối video đầu ra

Với tùy chọn khối video đầu ra UX-234, ra đa MR-1210 có thể kết nối được với màn hình ngoài. Các tín hiệu phản hồi ra đa tương tự có thể quan sát được trên màn hình chính và màn hình thứ hai tại cùng thời điểm.

